

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020  
đã được soát xét



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 37



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1689/QĐ-TCCB ngày 09 tháng 05 năm 2005 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600751476 ngày 14 tháng 09 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 05 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, bán buôn các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây, và cáp điện; Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị và phụ tùng; Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại (trừ môi giới bất động sản, môi giới bảo hiểm, đấu giá).

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, P.An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này:**

#### **Hội đồng Quản trị:**

Bà Mai Phan Cẩm Tú	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/03/2019; Miễn nhiệm ngày 26/04/2020
Ông Nguyễn Hải Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2020
Ông Nguyễn Đức Tường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2018
Ông Phan Hoàng Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2018
Bà Phạm Thị Trúc Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2019; Miễn nhiệm ngày 26/04/2020
Ông Lương Hữu Vấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2019; Miễn nhiệm ngày 26/04/2020
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2020

#### **Ban Tổng Giám đốc:**

Ông Trần Trí Việt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/9/2019; Miễn nhiệm 09/05/2020
Ông Nguyễn Hải Sơn	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/5/2020; Miễn nhiệm ngày 14/07/2020
Bà Mai Phan Cẩm Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/07/2020
Ông Vương Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/09/2019; Miễn nhiệm ngày 11/06/2020
Ông Phạm Thanh Ân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/05/2020

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Ban Kiểm soát:**

Ông Võ Hữu Luyện	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/04/2018
Bà Ngô Hoàng Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2018
Bà Dương Thị Hồng Phượng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/07/2018 Bổ nhiệm ngày 20/04/2018

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 37 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Mai Phan Cẩm Tú**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Biên Hòa, ngày 11 tháng 08 năm 2020



Số: 181/BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái, được lập ngày 11 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được soát xét bởi một Công ty Kiểm toán khác và Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong Báo cáo kiểm toán ngày 27/02/2020 và Báo cáo soát xét ngày 14/08/2019.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**



**Cao Thị Hồng Nga**

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>92.183.998.180</b>	<b>86.737.273.254</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>2.704.504.889</b>	<b>5.462.144.736</b>
1. Tiền	111		2.704.504.889	5.462.144.736
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>2.723.590.137</b>	<b>2.723.590.137</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.723.590.137	2.723.590.137
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>50.993.424.285</b>	<b>42.923.271.172</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	49.063.740.301	38.232.608.510
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.860.556.312	4.646.589.830
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	69.127.672	44.072.832
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.6	<b>35.174.459.495</b>	<b>34.304.078.483</b>
1. Hàng tồn kho	141		35.174.459.495	36.699.567.484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.395.489.001)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>588.019.374</b>	<b>1.324.188.726</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	401.381.473	70.091.045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	961.660.798
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	186.637.901	292.436.883
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>37.540.450.666</b>	<b>35.934.259.418</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>31.035.052.899</b>	<b>28.947.530.767</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	31.035.052.899	28.947.530.767
- Nguyên giá	222		82.533.692.603	77.938.392.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.498.639.704)	(48.990.862.022)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		-	<b>25.120.000</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	25.120.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>6.505.397.767</b>	<b>6.961.608.651</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	3.959.288.654	4.304.283.214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.546.109.113	2.657.325.437
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>129.724.448.846</b>	<b>122.671.532.672</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>50.115.550.488</b>	<b>43.768.046.485</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>47.626.335.348</b>	<b>40.304.671.345</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	8.151.107.152	7.304.843.686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	585.644.835	3.147.323.567
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	352.688.550	158.399.400
4. Phải trả người lao động	314		624.165.480	630.004.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	269.379.545	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	659.738.836	626.300.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	36.972.121.202	28.426.310.284
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.489.748	11.489.748
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.489.215.140</b>	<b>3.463.375.140</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	2.489.215.140	3.463.375.140
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>79.608.898.358</b>	<b>78.903.486.187</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.15	<b>79.608.898.358</b>	<b>78.903.486.187</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.500.000.000	11.500.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.325.376.088	14.325.376.088
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.202.354.589	3.202.354.589
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		581.167.681	(124.244.490)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(124.244.490)	(4.264.434.590)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		705.412.171	4.140.190.100
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>129.724.448.846</b>	<b>122.671.532.672</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Thọ



Tổng giám đốc

Mai Phan Cẩm Tú

Thành phố Biên Hòa, ngày 11 tháng 08 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	94.798.361.070	134.578.723.449
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	94.798.361.070	134.578.723.449
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	86.729.629.114	121.505.624.701
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.068.731.956	13.073.098.748
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.459.412	4.040.026
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.370.007.718	406.333.232
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.370.007.718	406.295.997
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	3.026.081.312	476.597.668
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	3.162.559.832	4.723.771.044
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		511.542.506	7.470.436.830
11. Thu nhập khác	31	VI.8	314.268.719	22.727.273
12. Chi phí khác	32	VI.9	14.600.072	-
13. Lợi nhuận khác	40		299.668.647	22.727.273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		811.211.153	7.493.164.103
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	105.798.982	122.183.755
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		705.412.171	7.370.980.348
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	141	1.474
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	141	1.474

Người lập biểu

Nguyễn Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mỹ Thọ

Tổng giám đốc



Mai Phan Cẩm Tú

Thành phố Biên Hòa, ngày 11 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>811.211.153</b>	<b>7.493.164.103</b>
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.749.777.682	2.598.987.501
- Các khoản dự phòng	03	(2.395.489.001)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(14.900)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(135.241.230)	(22.727.273)
- Chi phí lãi vay	06	1.370.007.718	406.295.997
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.400.266.322</b>	<b>10.475.705.428</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.002.693.333)	(26.367.976.076)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.636.324.313	15.417.193.255
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.329.945.897)	7.360.748.788
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13.704.132	(1.996.889.091)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.370.007.718)	(406.295.997)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(5.652.352.181)</b>	<b>4.482.486.307</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.812.179.814)	(1.788.725.590)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	133.781.818	22.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.459.412	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.676.938.584)</b>	<b>(1.765.998.317)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	74.797.154.228	23.967.214.050
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67.225.503.310)	(29.008.103.496)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.500.004)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>7.571.650.918</b>	<b>(5.043.389.450)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(2.757.639.847)</b>	<b>(2.326.901.460)</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5.462.144.736	5.139.984.281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	14.900
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.704.504.889</b>	<b>2.813.097.721</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Anh Đào

Phạm Thị Mỹ Thọ

Mai Phan Cẩm Tú

Thành phố Biên Hòa, ngày 11 tháng 08 năm 2020



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1689/QĐ-TCCB ngày 09 tháng 05 năm 2005 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600751476 ngày 14 tháng 09 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 05 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, P.An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, bán buôn các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây, và cáp điện; Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị và phụ tùng; Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại (trừ môi giới bất động sản, môi giới bảo hiểm, đấu giá).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 Công ty có Công ty con và Văn phòng đại diện như sau:

- Công ty con: Công ty TNHH Cáp điện VTC được thành lập theo giấy CNĐKDN số 0316315422 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/06/2020. Vốn điều lệ là 2 tỷ đồng do Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái sở hữu 100%. Tuy nhiên, cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái vẫn chưa tiến hành góp vốn vào Công ty TNHH Cáp điện VTC.
- Văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái tại Cần Thơ, địa chỉ số 80-81 đường Mai Chí Thọ, Khu dân cư 586, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

### II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa vật kiến trúc	07 – 32 năm	07 – 32 năm
Máy móc thiết bị	05 – 15 năm	05 – 15 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm	05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm	05 năm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu cho Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**20. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**21. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	49.867.101	100.575.199
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	2.654.637.788	5.361.569.537
<b>Cộng</b>	<b>2.704.504.889</b>	<b>5.462.144.736</b>

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
(*) Trong đó tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa để bảo lãnh thực hiện hợp đồng là:		
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	490.241.343	334.936.200
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	1.929.901.914	1.527.169.095

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	2.723.590.137	2.723.590.137	2.723.590.137	2.723.590.137
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.723.590.137	2.723.590.137	2.723.590.137	2.723.590.137
<b>Cộng</b>	<b>2.723.590.137</b>	<b>2.723.590.137</b>	<b>2.723.590.137</b>	<b>2.723.590.137</b>

(\*) Trong đó khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 2,1 tỷ đồng được sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.

**3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị điện và lắp đặt mạng lưới điện Mai Phương Lâm	-	10.577.264.817
Công ty TNHH TMDV và XNK Thành Phú Vina	4.029.406.990	6.079.256.040
Công ty CP H.P.Q Việt Nam	1.526.371.139	3.963.159.105
Công ty TNHH Phát triển Mạnh Khang	1.334.146.588	5.957.139.588
Công ty CP tập đoàn Đức Tường	5.667.512.915	222.651.983
Công ty TNHH Cáp điện VTC	25.423.930.531	-
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	11.082.372.138	11.433.136.977
<b>Cộng</b>	<b>49.063.740.301</b>	<b>38.232.608.510</b>

*Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan*

Công ty TNHH Phát triển Mạnh Khang	1.334.146.588	5.957.139.588
Công ty CP tập đoàn Đức Tường	5.827.277.804	222.651.983
Công ty TNHH Cáp điện VTC	25.423.930.531	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Sunlane International Co	-	4.277.529.868
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Vạn Đạt	1.353.844.800	
Công ty TNHH Hanwo	198.334.400	
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	308.377.112	369.059.962
<b>Cộng</b>	<b>1.860.556.312</b>	<b>4.646.589.830</b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng	53.727.672	16.672.530
Ký cược, ký quỹ	15.400.000	15.400.000
Phải thu khác	-	12.000.302
<b>Cộng</b>	<b>69.127.672</b>	<b>44.072.832</b>

**6. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.972.296.067	-	7.194.812.407	-
Công cụ, dụng cụ	127.646.813	-	54.658.915	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.817.539.720	-	5.875.043.200	-
Thành phẩm	20.984.427.517	-	21.495.558.956	(2.395.489.001)
Hàng hoá	2.272.549.378	-	2.079.494.006	-
<b>Cộng</b>	<b>35.174.459.495</b>	<b>-</b>	<b>36.699.567.484</b>	<b>(2.395.489.001)</b>

**7. Chi phí trả trước**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>401.381.473</b>	<b>70.091.045</b>
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	155.352.850	-
Chi phí bảo hiểm	34.631.521	60.352.863
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	211.397.102	9.738.182
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.959.288.654</b>	<b>4.304.283.214</b>
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	850.358.643	542.779.795
Chi phí sửa chữa	3.054.319.327	3.761.503.419
Chi phí trả trước dài hạn khác	54.610.684	-
<b>Cộng</b>	<b>4.360.670.127</b>	<b>4.374.374.259</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	14.102.368.926	56.119.141.889	6.391.651.404	1.325.230.570	77.938.392.789
Số tăng trong kỳ	-	4.837.299.814	-	-	4.837.299.814
- Mua sắm mới	-	4.837.299.814	-	-	4.837.299.814
Số giảm trong kỳ	-	242.000.000	-	-	242.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	242.000.000	-	-	242.000.000
Số dư cuối kỳ	<b>14.102.368.926</b>	<b>60.714.441.703</b>	<b>6.391.651.404</b>	<b>1.325.230.570</b>	<b>82.533.692.603</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	10.542.520.710	35.934.168.239	1.307.221.178	1.206.951.895	48.990.862.022
Số tăng trong kỳ	253.986.242	2.115.319.722	342.227.718	38.244.000	2.749.777.682
- Khấu hao trong kỳ	253.986.242	2.115.319.722	342.227.718	38.244.000	2.749.777.682
Số giảm trong kỳ	-	242.000.000	-	-	242.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	242.000.000	-	-	242.000.000
Số dư cuối kỳ	<b>10.796.506.952</b>	<b>37.807.487.961</b>	<b>1.649.448.896</b>	<b>1.245.195.895</b>	<b>51.498.639.704</b>
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	3.559.848.216	20.184.973.650	5.084.430.226	118.278.675	28.947.530.767
Tại ngày cuối kỳ	<b>3.305.861.974</b>	<b>22.906.953.742</b>	<b>4.742.202.508</b>	<b>80.034.675</b>	<b>31.035.052.899</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Giá trị còn lại đầu kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

16.515.811.597  
12.233.314.850  
14.231.716.053

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Cấp điện và Hệ thống Ls-Vina	1.656.671.500	1.656.671.500	-	-
Công ty TNHH Cấp Taihan Vina	1.530.673.495	1.530.673.495	3.528.305.368	3.528.305.368
Công ty TNHH Polycom	1.958.550.000	1.958.550.000	774.455.000	774.455.000
Phải trả cho các đối tượng khác	3.005.212.157	3.005.212.157	3.002.083.318	3.002.083.318
<b>Cộng</b>	<b>8.151.107.152</b>	<b>8.151.107.152</b>	<b>7.304.843.686</b>	<b>7.304.843.686</b>

*Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan*

Công ty CP tập đoàn Đức Tường	151.162	151.162	8.393.852	8.393.852
<b>Cộng</b>	<b>151.162</b>	<b>151.162</b>	<b>8.393.852</b>	<b>8.393.852</b>

**10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Kim loại Việt Phong	131.042.240	-
Công ty Điện lực Đắk R'lấp	124.736.475	-
Công ty Điện lực Đắk Nông	292.614.919	-
Công ty TNHH Việt Khắc	-	330.000.017
Công ty TNHH SX - TM Dây và Cáp điện Tài Trường Thành	-	2.141.296.410
Công ty TNHH Dây cáp điện Ta Tun	-	335.957.600
Các khách hàng khác	37.251.201	340.069.540
<b>Cộng</b>	<b>585.644.835</b>	<b>3.147.323.567</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**  
Đường số 1 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2020		Số phải nộp trong năm	30/06/2020	
	Phải thu	Phải nộp		Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	202.574.408	202.574.408
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	469.242.478	469.242.478	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	292.436.883	-	-	105.798.982	186.637.901
Thuế thu nhập cá nhân	-	158.399.400	68.908.891	60.623.633	150.114.142
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>292.436.883</b>	<b>158.399.400</b>	<b>538.151.369</b>	<b>838.239.501</b>	<b>352.688.550</b>

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	132.000.000	-	-	-
Chi phí khác	137.379.545	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>269.379.545</b>	-	-	-

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	29.494.200	-	-	-
Cổ tức phải trả	572.619.000	-	530.300.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.625.636	-	96.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>659.738.836</b>	-	<b>626.300.000</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**  
Đường số 1 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm			
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>35.023.801.202</b>	<b>35.023.801.202</b>	<b>74.797.154.228</b>	<b>66.251.343.310</b>	<b>26.477.990.284</b>	<b>26.477.990.284</b>	<b>26.477.990.284</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (i)	6.792.480.545	6.792.480.545	11.994.408.676	11.670.000.000	6.468.071.869	6.468.071.869	6.468.071.869
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa (ii)	28.231.320.657	28.231.320.657	62.802.745.552	54.581.343.310	20.009.918.415	20.009.918.415	20.009.918.415
<b>b) Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.948.320.000</b>	<b>1.948.320.000</b>	<b>974.160.000</b>	<b>974.160.000</b>	<b>1.948.320.000</b>	<b>1.948.320.000</b>	<b>1.948.320.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (iii)	454.800.000	454.800.000	227.400.000	227.400.000	454.800.000	454.800.000	454.800.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa (iv)	1.219.920.000	1.219.920.000	609.960.000	609.960.000	1.219.920.000	1.219.920.000	1.219.920.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - CN Gia Định (v)	273.600.000	273.600.000	136.800.000	136.800.000	273.600.000	273.600.000	273.600.000
<b>c) Vay dài hạn</b>	<b>2.489.215.140</b>	<b>2.489.215.140</b>	<b>-</b>	<b>974.160.000</b>	<b>3.463.375.140</b>	<b>3.463.375.140</b>	<b>3.463.375.140</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (iii)	487.100.000	487.100.000	-	227.400.000	714.500.000	714.500.000	714.500.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa (iv)	1.090.115.140	1.090.115.140	-	609.960.000	1.700.075.140	1.700.075.140	1.700.075.140
Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - CN Gia Định (v)	912.000.000	912.000.000	-	136.800.000	1.048.800.000	1.048.800.000	1.048.800.000
<b>Cộng</b>	<b>39.461.336.342</b>	<b>39.461.336.342</b>	<b>75.771.314.228</b>	<b>68.199.663.310</b>	<b>31.889.685.424</b>	<b>31.889.685.424</b>	<b>31.889.685.424</b>

(i) Khoản vay theo hợp đồng số 186/2019/3964227/HĐTD ngày 26/07/2019, hạn mức cho vay: 20 tỷ đồng, thời hạn vay: 4 tháng, lãi suất vay: 7,6%, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp động sản và bất động sản

(ii) Khoản vay theo hợp đồng số 16/07/2019-HĐCVHM/NHCT682-VIETTHAI ngày 02/08/2019, hạn mức cho vay: 35 tỷ đồng, thời hạn vay: 3 tháng, lãi suất vay: 7,7%, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp động sản và bất động sản

(iii) Khoản vay theo hợp đồng số 222/2019/39642227/HĐTD ngày 9/9/2019, số tiền vay: 680.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng, lãi suất vay: 9,5%/năm, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản.

(iv) Khoản vay theo hợp đồng số 19/08/2019-HĐCVDADT/NHCT682-VIETTHAI ngày 07/08/2019, hạn mức cho vay: 3,66 tỷ đồng, thời hạn vay: 36 tháng, lãi suất vay: giấy nhận nợ, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản

(v) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số PDL201912727264/HĐTD ngày 22/10/2019, số tiền vay: 1.384.500.000 đồng, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất vay: 10,45%/năm, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	(4.264.434.590)	74.763.296.087
- Lãi trong kỳ trước					7.370.980.348	7.370.980.348
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	3.106.545.758	82.134.276.435
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	(124.244.490)	78.903.486.187
- Lãi trong kỳ này					705.412.171	705.412.171
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	581.167.681	79.608.898.358

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2020 VND	%	01/01/2020 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	-	0,00%	-	0,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000	100,00%
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	30/06/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
+ USD	119,56	176,93

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>94.798.361.070</b>	<b>134.578.723.449</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	79.244.681.257	124.661.240.060
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	13.895.398.413	8.774.466.329
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.658.281.400	1.143.017.060
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>94.798.361.070</b>	<b>134.578.723.449</b>
<i>Doanh thu thuần</i>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	79.244.681.257	124.661.240.060
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	13.895.398.413	8.774.466.329
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.658.281.400	1.143.017.060
<i>Doanh thu thuần đối với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Phát triển Mạnh Khang	-	27.040.594.484
Công ty CP tập đoàn Đức Trường	7.065.427.763	15.964.149.069
Công ty TNHH Cáp điện VTC	23.658.118.665	-
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	71.339.740.966	111.580.283.374
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	16.309.499.836	8.769.656.178
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.475.877.313	1.155.685.149
Hoàn nhập dự phòng	(2.395.489.001)	-
<b>Cộng</b>	<b>86.729.629.114</b>	<b>121.505.624.701</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.459.412	4.025.126
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	14.900
<b>Cộng</b>	<b>1.459.412</b>	<b>4.040.026</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

6. Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí tiền vay	1.370.007.718	406.295.997
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	37.235
<b>Cộng</b>	<b>1.370.007.718</b>	<b>406.333.232</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	1.318.670.812	-
Chi phí vật liệu, bao bì	365.153.808	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	65.455.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.217.724	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	397.418.794	165.695.427
Chi phí bằng tiền khác	836.165.174	310.902.241
<b>Cộng</b>	<b>3.026.081.312</b>	<b>476.597.668</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.648.062.536	3.035.981.561
Chi phí vật liệu quản lý	3.621.824	138.278.334
Chi phí đồ dùng văn phòng	274.002.744	522.495.625
Chi phí khấu hao TSCĐ	106.155.726	84.066.570
Thuế, phí và lệ phí	176.150.619	145.997.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.645.559	355.050.983
Chi phí bằng tiền khác	609.920.824	441.900.366
<b>Cộng</b>	<b>3.162.559.832</b>	<b>4.723.771.044</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	133.781.818	22.727.273
Các khoản khác	180.486.901	-
<b>Cộng</b>	<b>314.268.719</b>	<b>22.727.273</b>
<b>9. Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
	VND	VND
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	2.836.242	-
Các khoản khác	11.763.830	-
<b>Cộng</b>	<b>14.600.072</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	811.211.153	7.493.164.103
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		-
+ Các khoản điều chỉnh giảm		-
- Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	811.211.153	7.493.164.103
- Lỗi các năm trước được chuyển	(282.216.241)	(6.882.245.329)
- Thu nhập tính thuế TNDN	528.994.912	610.918.774
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>105.798.982</b>	<b>122.183.755</b>

**11. Lãi trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	705.412.171	7.370.980.348
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	705.412.171	7.370.980.348
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>141</b>	<b>1.474</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>141</b>	<b>1.474</b>

Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng cho HĐQT, BKS từ lợi nhuận cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	63.891.612.949	116.460.765.694
Chi phí nhân công	6.121.999.891	4.892.656.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.749.777.682	2.598.987.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.569.671.053	1.043.887.489
Chi phí bằng tiền khác	2.149.944.718	1.349.959.911
<b>Cộng</b>	<b>76.483.006.293</b>	<b>126.346.257.122</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty CP tập đoàn Đức Tường	Công ty cùng thành viên góp vốn	Mua hàng hóa	12.074.310

*Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.*

*Trong kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:*

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí tiền lương, thù lao	207.500.000	258.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau: Sản xuất dây cáp điện các loại, bán hàng hóa và gia công dây cáp điện. Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Đơn vị tính: VND			
	Sản xuất dây cáp điện các loại	Bán hàng hóa	Gia công dây cáp điện	Cộng tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	79.244.681.257	13.895.398.413	1.658.281.400	94.798.361.070
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	10.300.429.292	(2.414.101.423)	182.404.087	8.068.731.956
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	6.188.641.144
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	-	-	-	<b>705.412.171</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các TSDH khác	4.812.179.814	-	-	4.812.179.814
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.952.565.704	-	-	3.952.565.704
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 30/06/2020				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	86.372.315.843	2.272.549.378	-	88.644.865.221
Tài sản riêng không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	41.079.583.625
<b>Tổng tài sản</b>	<b>86.372.315.843</b>	<b>2.272.549.378</b>	-	<b>129.724.448.846</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	8.736.751.987	-	-	8.736.751.987
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	41.378.798.501
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>8.736.751.987</b>	-	-	<b>50.115.550.488</b>

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, do công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Sản xuất dây cáp điện các loại	Bán hàng hóa	Gia công dây cáp điện	Cộng tổng	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	124.661.240.060	8.774.466.329	1.143.017.060	134.578.723.449	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	13.080.956.686	4.810.151	(12.668.089)	13.073.098.748	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	5.200.368.712	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	7.370.980.348	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các TSDH khác	1.916.225.590	-	-	1.916.225.590	
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.208.987.501	-	-	3.208.987.501	
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31/12/2019					
Tài sản thực tiếp của bộ phận	77.761.108.254	2.079.494.006	-	79.840.602.260	
Tài sản riêng không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	42.830.930.412	
Tổng tài sản	77.761.108.254	2.079.494.006	-	122.671.532.672	
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	10.452.167.253	-	-	10.452.167.253	
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	33.315.879.232	
Tổng nợ phải trả	10.452.167.253	-	-	43.768.046.485	

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, do công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2019 và vào ngày 30/06/2020 như tại thuyết minh V.1, V.2 và V.8. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**7. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	46.022.852.535	2.489.215.140	48.512.067.675
Các khoản vay	36.972.121.202	2.489.215.140	39.461.336.342
Phải trả người bán	8.151.107.152	-	8.151.107.152
Phải trả khác	630.244.636	-	630.244.636
Chi phí phải trả	269.379.545	-	269.379.545
Số đầu năm	36.357.453.970	3.463.375.140	39.820.829.110
Các khoản vay	28.426.310.284	3.463.375.140	31.889.685.424
Phải trả người bán	7.304.843.686	-	7.304.843.686
Phải trả khác	626.300.000	-	626.300.000
Chi phí phải trả	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Số liệu này được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này:

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày	Chênh lệch
	(Sau phân loại lại)	31/12/2019 (Trước phân loại lại)	
Hàng tồn kho	36.699.567.484	39.356.892.921	(2.657.325.437)
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.657.325.437	-	2.657.325.437



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Anh Đào**

**Kế toán trưởng**



**Phạm Thị Mỹ Thọ**



**Mai Phan Cẩm Tú**

Thành phố Biên Hòa, ngày 11 tháng 08 năm 2020

